

Già hóa dân số ở Việt Nam: nguyên nhân và định hướng giải pháp làm chậm quá trình già hóa dân số

TS. DƯƠNG THỊ THU HƯƠNG

Học viện Báo chí và Tuyên truyền; Email: duonghuong_xhh@yahoo.com

Nhận ngày 4 tháng 1 năm 2024; chấp nhận đăng tháng 7 năm 2024.

Tóm tắt: Việt Nam hiện là quốc gia có cơ cấu dân số vàng với số dân trong độ tuổi lao động cao gấp khoảng 2 lần so với dân số trước và sau độ tuổi lao động. Tuy nhiên, thách thức mà Việt Nam đang đối mặt trong tương lai gần là vấn đề già hóa dân số. Theo đánh giá, tốc độ già hóa dân số diễn ra rất nhanh, thời gian để chuyển từ dân số đang già sang dân số già được dự báo là ngắn hơn nhiều so với các quốc gia phát triển đã đặt ra nhiều thách thức cho Việt Nam về phát triển bền vững. Giải pháp làm chậm quá trình già hóa dân số, trong đó chú trọng duy trì vững chắc mức sinh thay thế, chú trọng giải pháp tăng mức sinh ở các khu vực mức sinh đang giảm thấp hiện nay là hướng đi đúng đắn của Việt Nam, cần tiếp tục có những giải pháp phù hợp, khả thi với từng địa bàn trên cơ sở nghiên cứu, dự báo khoa học.

Từ khóa: già hóa dân số, mức sinh, mức sinh thay thế, làm chậm quá trình già hóa.

Abstract: Vietnam currently has a golden population structure, with the working-age population being approximately twice as large as the pre-working and post-working-age population combined. However, a challenge that Vietnam is facing in the near future is the issue of population aging. Assessments indicate that the aging process is occurring very rapidly, with the transition from an aging to an aged population projected to be much shorter than in developed countries, posing numerous challenges for Vietnam's sustainable development. Solutions to slow down the aging process, particularly focusing on maintaining a stable replacement fertility rate and increasing birth rates in areas where they are currently low, are the right direction for Vietnam. It is necessary to continue implementing appropriate and feasible solutions for each locality based on scientific research and forecasts.

Keywords: population aging, fertility rate, replacement fertility rate, slowing down the aging process.

1. Giới thiệu tổng quan về dân số Việt Nam

Theo tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2019, với số dân đạt 96.208.984 người, Việt Nam đứng thứ 15 trên thế giới về quy mô dân số⁽¹⁾. Hiện nay, Việt Nam là quốc gia có trên 100 triệu dân, ước tính đến ngày 27/12/2023 dân số Việt Nam đạt 100.049.645 người. Dân số Việt Nam chiếm 1,24% dân số thế giới và là quốc gia đứng thứ 15 thế giới về quy mô dân số⁽²⁾.

Trong tương lai từ nay đến 2050, dân số Việt Nam vẫn được dự báo tăng. Hiện tại, dân số mỗi năm tăng khoảng trên dưới 0,9%. Tuy nhiên, tốc

độ tăng bắt đầu chững lại và giảm dần, đặc biệt kể từ sau năm 2030 (với tỉ lệ tăng khoảng 0,6%) và đến năm 2050 dự đoán là gần như không tăng thêm, với quy mô ước tính khoảng 110 triệu dân, sau đó là thời điểm dân số bắt đầu có xu hướng suy giảm khá nhanh⁽³⁾.

Trong thời kỳ đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trước những năm 2006, mức sinh tại Việt Nam liên tục nhiều năm vượt xa mức sinh thay thế, dân số đứng trước nguy cơ cao phát triển không bền vững. Với rất nhiều nỗ lực, đến năm 2006 Việt Nam đã đạt được mức sinh thay thế

(tổng tỉ suất sinh TFR = 2,1 con). Từ năm 2006 đến nay, Việt Nam tiếp tục duy trì thành công và ổn định mức sinh thay thế trên quy mô toàn quốc, đạt được mục tiêu đặt ra, tiến tới ổn định quy mô dân số. Tuy nhiên, hiện nay tổng tỉ suất sinh lại có xu hướng diễn ra không đồng đều giữa các khu vực, trong đó một số khu vực, tỉnh và thành phố mức sinh giảm thấp trong những năm gần đây và có thể tiếp tục giảm thấp hơn nữa trong tương lai⁽⁴⁾.

Tỉnh/thành phố	TFR	Tỉnh/thành phố	TFR
1. Hà Nội	2,18	10. Bình Phước	2,21
2. Bắc Ninh	2,6	11. Bình Dương	1,62
3. Thái Bình	2,58	12. Vũng Tàu	1,78
4. Nam Định	2,75	13. TP. Hồ Chí Minh	1,48
5. Hà Giang	2,62	14. Tiền Giang	1,83
6. Yên Bái	2,77	15. Bến Tre	1,64
7. Nghệ An	2,63	16. Cần Thơ	1,68
8. Hà Tĩnh	2,95	17. Sóc Trăng	1,78
9. Quảng Bình	2,52	18. Cà Mau	1,86

*Tổng tỉ suất sinh phân theo tỉnh/thành phố năm 2021
(đơn vị: con)*

Bảng số liệu trên thống kê tổng tỉ suất sinh theo một số tỉnh/thành phố toàn quốc. Số liệu cũng cho thấy khá rõ thực trạng có sự chênh lệch khá lớn về mức sinh giữa các địa bàn. Tỉnh có mức sinh cao nhất năm 2021 là Hà Tĩnh (TFR = 2,95 con) và cao gấp khoảng 2 lần so với Thành phố Hồ Chí Minh - địa phương có mức sinh thấp nhất (TFR = 1,48 con). Các tỉnh/thành phố có mức sinh thấp hơn so với mức sinh thay thế chủ yếu thuộc khu vực miền Nam Việt Nam. Ngược lại ở khu vực miền Bắc, miền Trung còn có nhiều tỉnh/thành phố có mức sinh cao hơn đáng kể so với mức sinh thay thế⁽⁵⁾. Theo thống kê năm 2021, chỉ có 9 tỉnh/thành phố duy trì ở mức sinh thay thế, có 21 tỉnh/thành phố có mức sinh giảm và 33 tỉnh/thành phố mức sinh vẫn cao hơn mức sinh thay thế⁽⁶⁾. Việc điều tiết mức sinh vẫn là mục tiêu cần duy trì trọng tâm trong công tác dân số nhằm cải thiện được tình trạng mất cân bằng về mức sinh giữa các địa phương, có giải pháp cải thiện mức sinh ở những

địa bàn có mức sinh thấp và tiếp tục kiểm soát mức sinh hợp lý ở những địa bàn có mức sinh cao.

Về cơ cấu tuổi, bắt đầu từ năm 2011, Việt Nam đạt tỉ lệ 7% dân số từ 65 tuổi trở lên và chính thức bước vào giai đoạn già hoá dân số. Song hành với quá trình hưởng dư lợi dân số (số người trong độ tuổi lao động gấp 2 lần so với số trẻ em trước độ tuổi lao động và số người bước ra khỏi độ tuổi lao động), Việt Nam cần tận dụng được lợi thế của cơ cấu ☐ dân số vàng ☐ đồng thời có các kế hoạch ứng phó với dân số già trong tương lai không xa.

2. Nguyên nhân và đặc điểm già hoá dân số Việt Nam

Theo số liệu thống kê 2023, 69,3% dân số Việt Nam trong độ tuổi lao động và chỉ có hơn 30% dân số ngoài độ tuổi lao động⁽⁷⁾. Nói cách khác, số người phụ thuộc chỉ chiếm 1/2 tổng dân số trong độ tuổi lao động. Tỉ lệ dân số phụ thuộc thấp là một tiềm năng lớn về nguồn cung cấp lao động cho quốc gia. Nếu như có chiến lược phát triển phù hợp, tận dụng tốt nguồn lực này trong tiến trình phát triển kinh tế, công nghiệp hóa đất nước thì đây sẽ là một lợi thế đáng chú ý của Việt Nam trong bối cảnh phát triển hiện nay. Ngược lại, nếu không tạo đủ việc làm cho dân số trong độ tuổi lao động sẽ là áp lực làm tăng tỉ lệ thất nghiệp hoặc thiếu việc làm, gây áp lực đến mục tiêu phát triển bền vững.

Mặc dù cơ cấu dân số hiện tại được đánh giá là có nhiều cơ hội về nguồn lực lao động, nhưng từ năm 2011, dân số Việt Nam cũng đã chính thức bước vào thời kỳ quá độ chuyển từ cơ cấu dân số trẻ sang cơ cấu dân số già. Dân số bắt đầu bước vào giai đoạn già hoá (đang già) khi tỉ lệ dân số 60 tuổi trở lên hoặc 65 tuổi trở lên tương ứng đạt 10% và 7% tổng dân số. Dân số già khi tỉ lệ dân số 60 tuổi trở lên hoặc 65 tuổi trở lên tương ứng đạt 20% và 14% tổng dân số. Dân số siêu già khi tỉ lệ dân số 60 tuổi trở lên hoặc 65 tuổi trở lên tương ứng đạt 30% và 21% tổng dân số⁽⁸⁾.

Thực tế, nhiều quốc gia phát triển, thời gian để chuyển từ dân số già hoá sang dân số siêu già thường kéo dài từ 50 năm đến 100 năm. Chẳng hạn như số năm để dân số chuyển từ dân số già

hoá (đang già) sang dân số già ở một số nước phát triển như Pháp, Thụy Điển, Úc, Mỹ, Canada lần lượt là: 100 năm, 85 năm, 73 năm, 69 năm, 65 năm, nhưng tại Việt Nam, quá trình này được dự báo rút ngắn xuống khoảng từ 20 đến 25 năm. Theo dự báo, tỉ trọng người cao tuổi trong cơ cấu dân số Việt Nam sẽ đạt khoảng 11% vào năm 2030 và chạm ngưỡng 14% vào trước năm 2040⁽⁹⁾. Cũng theo số liệu công bố năm 2020 của Liên Hợp Quốc, Việt Nam xếp thứ 18 về số lượng người già trong so sánh với các nước trên thế giới, với số lượng người trên 65 tuổi khoảng 7,5 triệu người và chỉ xếp ngay sau Thái Lan (đứng thứ 17), Hàn Quốc (đứng thứ 16)⁽¹⁰⁾. Việc dân số chuyển từ đang già sang dân số già trong một khoảng thời gian ngắn hơn nhiều so với các nước phát triển đi trước là một thách thức lớn với Việt Nam, trong bối cảnh nền kinh tế còn nhiều khó khăn và đang trong giai đoạn tập trung nguồn lực hoàn thành mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Do vậy, một số nhà nghiên cứu lo ngại nếu không tận dụng và tối ưu hoá được lợi thế của đặc điểm dân số hiện tại và làm chậm quá trình già hoá dân số, Việt Nam sẽ phải đối mặt với nguy cơ dân số già trước khi đạt được mục tiêu phát triển thịnh vượng về kinh tế - xã hội.

Nguyên nhân quan trọng khiến cho tốc độ già hoá của dân số Việt Nam nhanh và rút ngắn hơn nhiều so với các quốc gia phát triển trên thế giới là do mức sinh giảm □sốc□ về mức sinh thay thế sau một thời gian dài dừng lại ở mức cao khiến cho trình tự thay thế dân số tiềm ẩn những rủi ro nhất định. Theo số liệu các cuộc tổng điều tra dân số Việt Nam các năm 1979 và 1989, tổng tỉ suất sinh (TFR) của Việt Nam lần lượt là: 4,8 con và 3,8 con (trung bình một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ). Đến năm 1999, với sự quyết liệt trong công tác dân số kế hoạch hóa gia đình, tổng tỉ suất sinh đã giảm rất nhanh xuống còn 2,3 con và đến năm 2005 Việt Nam đã đạt mức sinh thay thế, duy trì tương đối ổn định đến nay (2,1 con)⁽¹¹⁾. Việc mức sinh giảm nhanh trong giai đoạn ngắn để đưa về mức sinh thay thế đã khiến tỉ lệ trẻ em giảm mạnh trong cơ cấu dân số phân

bố theo tuổi, kéo theo lực lượng mới bước vào độ tuổi lao động cũng giảm. Cùng với quá trình phát triển, đời sống được cải thiện, chăm sóc y tế bao phủ diện rộng đã góp phần làm giảm mức chết ở tất cả các nhóm tuổi, tuổi thọ của người dân nói chung được cải thiện và tăng lên đáng kể. Đây là những yếu tố góp phần làm tăng tỉ trọng người cao tuổi trong cơ cấu dân số. Nhìn ở khía cạnh tích cực, đây được xem là thành tựu xã hội quan trọng đạt được khi con người có cơ hội kéo dài tuổi thọ của mình. Nhưng ở góc độ quản lý xã hội, đây là vấn đề cần được quan tâm dự báo, xây dựng cơ sở dữ liệu và sớm có chiến lược quản lý, ứng phó hiệu quả. Như vậy, cùng với mức sinh giảm, mức chết giảm ở các độ tuổi và tuổi thọ người dân Việt Nam tăng là các yếu tố cơ bản góp phần làm tăng tốc độ già hoá dân số ở Việt Nam.

Nghiên cứu quá trình già hoá ở Việt Nam cho thấy một số đặc trưng cơ bản của người cao tuổi cũng như xu hướng già hoá như sau:

Thứ nhất, một tỉ lệ khá lớn người cao tuổi Việt Nam hiện vẫn đang sống ở nông thôn (chiếm 67,16% năm 2019)⁽¹²⁾. Đời sống của người cao tuổi còn nhiều khó khăn do thu nhập từ nông nghiệp thấp, không ổn định, thuộc nhóm dễ tổn thương. Do làm nông nghiệp phần lớn họ không có bảo hiểm xã hội, không có lương hưu khi về già.

Thứ hai, theo thống kê, mỗi người cao tuổi Việt Nam mắc trung bình 3 - 4 bệnh, mỗi người cao tuổi trung bình có 10 năm phải sống với bệnh tật⁽¹³⁾. Việc mắc nhiều bệnh mạn tính khiến người cao tuổi thường xuyên phải đi khám, điều trị, việc điều trị dài ngày và tốn kém sẽ là gánh nặng đáng kể đối với hệ thống y tế, đặt ra yêu cầu về sự chuyển đổi hệ thống chăm sóc phù hợp với cơ cấu dân số già hoá. Cũng theo thống kê, có 22% người cao tuổi phải nằm viện điều trị trong vòng một năm qua và chi phí điều trị mỗi năm dành cho người cao tuổi cao gấp 8 - 10 lần người trẻ⁽¹⁴⁾.

Thứ ba, thực tế tồn tại xu hướng nữ hoá người cao tuổi ở Việt Nam do tuổi thọ trung bình của nữ giới thường cao hơn đáng kể so với nam giới⁽¹⁵⁾. Ở độ tuổi càng cao, tỉ lệ cụ bà càng chiếm ưu thế

hơn so với cụ ông. Theo tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2019, trong nhóm tuổi từ 60 đến 69: cứ 1 cụ ông thì có 1.3 cụ bà, nhóm tuổi 70 - 79: cứ 1 cụ ông có 1.5 cụ bà, tuy nhiên nhóm từ 80 tuổi trở lên cứ 1 cụ ông có 2 cụ bà⁽¹⁶⁾. Điều này ảnh hưởng đến điều kiện sống cả về vật chất và tinh thần của người cao tuổi Việt Nam, đặc biệt khi ở độ tuổi cao, các cụ là nữ sống một mình khá là phổ biến, các cụ ông mất sớm hơn không những mất đi một chỗ dựa tinh thần, người chăm sóc, người bạn giao tiếp, chia sẻ, đồng thời là nguồn thu nhập kinh tế nếu như cụ ông có lương hưu hay các trợ cấp xã hội khác. Trong bối cảnh đô thị hoá, những người trẻ tuổi di dân tìm kiếm cơ hội việc làm và các cơ hội phát triển khác phổ biến hơn ở đô thị, người cao tuổi sẽ có xu hướng sống ở nông thôn phổ biến hơn, và cuộc sống sẽ trở nên khó khăn hơn nếu họ sống một mình không có người thân, người chăm sóc bên cạnh.

Người cao tuổi và quá trình già hoá ở Việt Nam mang nhiều đặc điểm được xem là thách thức, áp lực với gia đình, an sinh xã hội, hệ thống hạ tầng, phát triển bền vững kinh tế xã hội trong bối cảnh nền kinh tế còn nhiều khó khăn và thách thức, đòi hỏi cần có giải pháp phù hợp làm chậm quá trình già hoá dân số song hành với nhiệm vụ nghiên cứu chỉnh sửa, bổ sung các chính sách xã hội thích ứng với cơ cấu dân số già trong tương lai không xa.

3. Thách thức già hoá dân số và định hướng giải pháp làm chậm quá trình già hoá dân số tại Việt Nam

Như đã đề cập ở trên, mặc dù quy mô dân số những năm tới vẫn được dự báo tăng đến năm 2050, và sau đó là xu hướng giảm, thậm chí có dự báo cho rằng sẽ giảm xuống 72 triệu vào năm 2100⁽¹⁷⁾. Quy mô dân số suy giảm diễn ra đồng thời với quá trình dân số già hoá chuyển sang dân số già sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển kinh tế xã hội bền vững. Cụ thể, mức sinh thấp dẫn đến số lượng người bước vào độ tuổi lao động bị suy giảm, lực lượng lao động trên thị trường thiếu hụt, gây khó khăn và áp lực đối với quá trình phát triển kinh tế, xã hội. Bên cạnh đó, lực lượng trẻ em và lực lượng dân số trong độ tuổi lao động giảm, số

lượng người cao tuổi tăng lên, dẫn đến tỉ lệ người cao tuổi trong cơ cấu dân số tăng cao và tỉ lệ người cao tuổi trong cơ cấu dân số là thước đo mức độ già hoá dân số.

Trong bối cảnh mức chết ổn định, không có sự biến động lớn do chiến tranh, dịch bệnh..., mức sinh tại mỗi một quốc gia tác động lớn đến quy mô dân số và tác động lớn đến cơ cấu dân số theo nhóm tuổi. Theo tính toán của các chuyên gia, nếu quốc gia duy trì được mức sinh thay thế ($TFR = 2,1$ con) sẽ góp phần duy trì được quy mô dân số ổn định, cơ cấu tuổi dân số hợp lý. Mức sinh thay thế là mức sinh có thể giúp quá trình tái sản sinh dân số hợp lý. Với tổng tỉ suất sinh đạt 2,1 con, điều này có nghĩa là một người phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ của mình có thể có 2 con, và trong số 2 đứa con đó, theo tỉ lệ tự nhiên sẽ có 1 đứa trẻ là con gái, sẽ trưởng thành, bước vào độ tuổi sinh đẻ và thay thế mẹ của mình. Tổng tỉ suất sinh lấy tròn lên thành 2,1 con trong đó có tính đến những rủi ro trong quá trình trưởng thành và bước vào độ tuổi sinh đẻ. Trong hơn 30 năm qua, dân số nước ta đã chứng kiến sự sụt giảm mức sinh ấn tượng từ những giai đoạn bùng nổ dân số với mức sinh rất cao trở về mức sinh thay thế và đi kèm với quá trình này là quá trình suy giảm tỉ lệ trẻ em trong cơ cấu dân số. Tổng tỉ suất sinh các năm 1989, 1999, 2009, 2019 lần lượt giảm như sau: 3,8; 2,3; 2,1 và 2,1 con (trung bình một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ từ 15 đến 49 tuổi), và tỉ lệ trẻ em trong cơ cấu dân số qua các năm 1989, 1999, 2009, 2019 cũng lần lượt giảm tương ứng như sau: 39,1%; 33,1%; 24,5%, 24,3%⁽¹⁸⁾.

Chiến lược Dân số của Việt Nam có thể tóm lược và chia làm các giai đoạn như:

Giai đoạn trong thời kỳ bùng nổ dân số (trước năm 1999), mức sinh ở Việt Nam vẫn giữ ở mức cao hơn mức sinh thay thế, đặc biệt là trước những năm 1989, mức sinh rất cao, tương ứng với thời kỳ bùng nổ dân số ($TFR = 3,8$ con), các chính sách và chương trình dân số chủ yếu hướng đến mục tiêu giảm sinh, đưa mức sinh về mức sinh thay thế, với thông điệp dân số phổ biến là □Dừng lại ở 2 con để nuôi dạy cho tốt□

Giai đoạn từ năm 2000 đến 2020, khi mức sinh đã tiệm cận mức sinh thay thế và đạt được mức sinh thay thế, chính sách, chương trình dân số hướng đến duy trì vững chắc mức sinh thay thế, nâng cao chất lượng dân số, đồng thời lồng ghép Chiến lược dân số vào các Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, môi trường bền vững.

Từ sau năm 2020 đến nay, nhận thức rõ được xu hướng già hoá dân số ở Việt Nam, bên cạnh mục tiêu dân số và phát triển bền vững, các chương trình, Chiến lược dân số đã chú trọng hơn đến các vấn đề dân số cấp bách, trong đó có vấn đề già hoá dân số, giảm chênh lệch mức sinh giữa các khu vực, tỉnh/thành phố. Trong Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030 cũng đã nhấn mạnh mục tiêu đến năm 2030: □ duy trì vững chắc mức sinh thay thế, giảm chênh lệch mức sinh giữa các vùng, đối tượng⁽¹⁹⁾. Hiện tại quy mô dân số những năm tới vẫn được dự báo tăng, tuy nhiên mục tiêu duy trì ổn định mức sinh thay thế, đặc biệt là ở các tỉnh/thành phố có mức sinh sụt giảm là rất cần thiết, góp phần hướng đến phát triển dân số bền vững, giảm tốc độ già hoá dân số, đồng thời làm chậm quá trình sụt giảm lực lượng lao động đóng góp quan trọng vào thực hiện quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong tương lai. Cụ thể lý giải về những lợi ích đem lại nếu huy động được các cặp vợ chồng sinh đủ 2 con ở độ tuổi hợp lý như sau:

Thứ nhất, với mức sinh không đồng đều như hiện nay ở các tỉnh/ thành phố, việc khuyến khích mỗi cặp vợ chồng sinh đủ 2 con hướng đến những tỉnh/thành phố, khu vực có mức sinh còn cao (cao hơn so với mức sinh thay thế) vẫn cần phải kiểm soát mức sinh một cách hợp lý. Bên cạnh đó, đối với những nơi mức sinh sụt giảm ở mức thấp: việc khuyến khích sinh đủ 2 con sẽ giúp cân bằng mức sinh so với các khu vực khác, khuyến khích người dân, đặc biệt thế hệ trẻ duy trì cuộc sống gia đình và giá trị tốt đẹp của gia đình truyền thống Việt Nam, không phân biệt vùng miền, giàu nghèo.

Thứ hai, khuyến khích thanh niên sinh đủ 2 con ở độ tuổi hợp lý góp phần giảm các nguy cơ vô sinh hoặc khó sinh con, giảm bớt gánh nặng tinh

thần, vật chất, giúp các gia đình nâng cao chất lượng cuộc sống. Các cặp vợ chồng sinh đủ con ở độ tuổi hợp lý cũng góp phần giảm áp lực đối với hệ thống y tế liên quan đến tư vấn, điều trị, chăm sóc y tế đối với bà mẹ, trẻ em khi phụ nữ kết hôn muộn và sinh con ở độ tuổi cao, gặp khó khăn trong quá trình mang thai, sinh nở và nuôi con những năm tháng đầu đời. Những đứa trẻ được sinh ra khoẻ mạnh cũng là tiền đề quan trọng đóng góp vào lực lượng lao động có chất lượng trong tương lai.

Thứ ba, việc duy trì sinh đủ 2 con ở mỗi cặp vợ chồng trong bối cảnh quy mô dân số vẫn đang tăng (theo như dự báo từ nay đến năm 2044) là cần thiết vì nó sẽ giúp kìm hãm tốc độ suy giảm dân số ở giai đoạn tiếp sau đó, nó chính là chiếc □ phanh □ làm giảm đà suy giảm của bánh xe dân số trong tương lai. Theo kinh nghiệm từ các nước phát triển trên thế giới và trong khu vực, công tác dân số khuyến khích tăng sinh thường gặp khó khăn và tốn kém hơn gấp nhiều lần việc khuyến khích giảm sinh. Do vậy, việc sớm có những can thiệp duy trì ổn định mức sinh sẽ góp phần giúp cho Việt Nam không phải mất nhiều công sức và nguồn lực để đạt mục tiêu tăng sinh khi dân số đã giảm ở mức thấp. Rút kinh nghiệm từ nhiều quốc gia trong khu vực và trên thế giới, khi mức sinh đã giảm ở mức quá thấp, các chính sách và chiến lược dân số hướng đến tăng mức sinh là vô cùng khó khăn và tốn kém. Kinh nghiệm chia sẻ từ Hàn Quốc, một quốc gia có nhiều điểm tương đồng về nhân khẩu học với Việt Nam cho thấy rất rõ điểm này. Năm 2018, tổng tỉ suất sinh (TFR) của Hàn Quốc là 0,98 con và Hàn Quốc đã trở thành quốc gia đầu tiên có mức TFR thấp hơn 1,0 (trung bình mỗi phụ nữ tại Hàn Quốc sinh chưa đến 1 con), ảnh hưởng rất lớn đến nguồn lực lao động, mục tiêu phát triển bền vững. Chính phủ Hàn Quốc đã phải chi một khoản ngân sách khá lớn để hướng đến tăng sinh, tuy nhiên vẫn chưa đem lại hiệu quả cao⁽²¹⁾. Nếu thành công trong việc khuyến khích sinh đủ 2 con sẽ giúp Việt Nam đạt được mục tiêu kép: vừa trì hoãn tốc độ già hoá dân số, kéo dài thời kỳ dân số vàng, vừa đồng thời góp phần trì

hoàn quá trình suy giảm dân số trong tương lai theo như dự báo là sau năm 2044.

Để duy trì mục tiêu phát triển dân số bền vững, khuyến khích thanh niên kết hôn sớm và sinh đủ 2 con ở độ tuổi phù hợp, đặc biệt ở các tỉnh/thành phố mức sinh có xu hướng sụt giảm hiện nay nên tập trung vào một số định hướng giải pháp sau:

Một là, xây dựng chiến lược truyền thông dân số phát triển phù hợp với mục tiêu mới, giai đoạn phát triển mới và phù hợp với từng tỉnh/thành phố, khu vực với đặc điểm mức sinh, già hoá dân số khác nhau. Mục tiêu dân số và chiến lược dân số cần tính đến yếu tố đặc thù khu vực, tỉnh, thành phố, với những thông điệp truyền thông và hình thức truyền thông phù hợp, đến được với công chúng các kênh thông tin phù hợp. Người dân, đặc biệt là thế hệ trẻ cần nắm được tầm quan trọng của phát triển dân số bền vững, những thách thức dân số Việt Nam nói chung và mỗi tỉnh/thành phố nơi họ sinh sống đang đối mặt, từ đó chia sẻ và hợp tác cùng thực hiện mục tiêu dân số, thực hiện mục tiêu phát triển bền vững trong tương lai.

Hai là, tăng cường truyền thông cho thế hệ trẻ về giá trị gia đình truyền thống Việt Nam, trách nhiệm duy trì cuộc sống gia đình, những lợi ích duy trì cân bằng cuộc sống vật chất và tinh thần, sự sẻ chia trách nhiệm và hỗ trợ phát triển sự nghiệp của mỗi cá nhân khi kết hôn ở độ tuổi phù hợp (không quá sớm hay quá muộn) và sinh đủ hai con. Truyền thông có thể thực hiện bằng hình thức trực tiếp thông qua các chương trình ngoại khóa, lồng ghép trong các môn học từ sớm tại trường học cấp 3 hay đại học.

Ba là, tại các khu vực, tỉnh/thành phố mức sinh đang sụt giảm, cần có những nghiên cứu cụ thể để tìm hiểu rõ nguyên nhân của mức sinh sụt giảm. Trên cơ sở những bằng chứng khoa học, đáng tin cậy, cần thiết kế những chính sách tăng sinh phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và văn hoá của mỗi địa phương. Các chính sách đó có thể bao gồm: chính sách và chế độ thai sản cho phụ nữ khi sinh con, chính sách giảm thuế thu nhập, chính sách hỗ trợ, ưu tiên khi mua nhà, chính sách ưu tiên về giáo dục ...

Bốn là, tiếp tục hoàn thiện xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu dân số phù hợp, dự báo kịp thời và sát với thực tế về các chỉ báo dân số cơ bản của từng địa phương. Dự báo về dân số sát với thực tế là cơ sở để các chuyên gia, các nhà hoạch định chính sách dân số và chính sách phát triển kinh tế xã hội của từng địa phương có những điều chỉnh và lồng ghép phù hợp với mục tiêu duy trì vững chắc mức sinh thay thế, chủ động chuẩn bị cho chiến lược dân số cũng như chiến lược phát triển kinh tế xã hội cho giai đoạn 2031 - 2040, giai đoạn được cho là rất quan trọng và nhiều thách thức đối với công tác dân số và phát triển tại Việt Nam./.

(1) Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương (2019), *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở*, Nxb Thống kê, tháng 12/2019.

(2), (3), (7) Xem: Dân số Việt Nam, tại trang: <https://danso.org/viet-nam/>.

(4) Tổng cục Thống kê (2021), *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*, Thực trạng và các yếu tố tác động đến mức sinh tại Việt Nam.

(5) Tổng cục thống kê, 2023, Tổng tỉ suất sinh phân theo địa phương, tại trang: <https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0216&theme=D%C3%A2n%20s%E1%BB%91%20v%C3%A0%20lao%20C4%91%E1%BB%99ng>.

(6) Báo chính phủ (2021), 21 tỉnh/thành phố có mức sinh thấp, tại trang: <https://baochinhphu.vn/21-tinh-thanh-pho-co-muc-sinh-thap-102291312.htm>.

(8), (12), (13), (14), (16) Tổng cục Thống kê (2021), *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*, Già hoá dân số và người cao tuổi ở Việt Nam, tại trang: <https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2021/08/Dan-so-gia-hoaVI.pdf>.

(15) Công thông tin điện tử Bộ Y tế, 2023, *Trung bình người cao tuổi ở Việt Nam mắc nhiều bệnh kết hợp, chi phí điều trị cao gấp 8-10 lần người trẻ*, tại trang: https://moh.gov.vn/hoat-dong-cua-dia-phuong/-/asset_publisher/gHbla8vOQDuS/content/trung-binh-nguoi-cao-tuoi-o-viet-nam-mac-nhieu-benh-ket-hop-chi-phi-ieu-tri-cao-gap-8-10-lan-nguoi-tre

(9), (10), (11), (18) Hà Việt Hùng (2023), *Có thể làm chậm lại quá trình già hoá dân số*, *Trang thông tin điện tử hội đồng lý luận trung ương*, tại trang: <https://hdl.vn/vi/nghien-cuu-trao-doi/co-the-lam-cham-lai-qua-trinh-gia-hoa-dan-so-.html>

(17) Tổng cục thống kê (2020), *Dự báo dân số Việt Nam 2019 - 2069*, tại trang: https://vietnam.unfpa.org/sites/default/files/pub-pdf/sach_dan_so_va_du_bao_dan_so_a4_vn_2106.pdf

(19) Thủ tướng chính phủ, 2019, *Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030*, tại trang: <https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2019/11/1679.signed.pdf>